

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Huyện Tân Hiệp

Tỉnh Kiên Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2019/HNGĐ- ST

Ngày 21/06/2019.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Từ Tứ Hải

2. Bà Phan Thị Trúc Phương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 21 tháng 06 năm 2019. Tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2019/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 05 năm 2019 về vụ kiện: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 05 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K 7B, xã T Đ A, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

- Bị Đơn : Bà Liêu Tuyết N, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp K 7B, xã T Đ A, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn D trình bày: tôi và cô Liêu Tuyết N chung sống với nhau vào năm 1988, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 02 tháng mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình vợ chồng chung sống đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn về tiền bạc, vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến mất hạnh phúc và không thể hòa giải được. Nay tôi xét thấy cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng đến nay đã đổ vỡ không thể hàn gắn được.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung gồm:

1/Trần Văn Đ, sinh năm 1988

2/ Trần Thị D, sinh năm 1990.

Các cháu đã trưởng thành và hiện nay có gia đình riêng.

- Về tài sản chung: quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập được tài sản chung.

- Về phần nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa ông D yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi xin được ly hôn với cô Liêu Tuyết N.

Về quan hệ con chung: cháu Trần Thị D, sinh năm 1990, cháu Trần Văn Đ, sinh năm 1988 đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết

* **Bị đơn bà Liêu Tuyết N trình bày:** Tòa án đã tổng đạt các văn bản cho bà Liêu Tuyết N theo quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa hôm nay bà N vẫn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện Ly hôn không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** bà Liêu Tuyết N với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay bà N vắng mặt không lý do, trước đó Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn bà Liêu Tuyết N, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt thì Tòa án tiến hành xử vắng mặt họ”. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét mối quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn D và bà Liêu Tuyết N là vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi vì ông D và bà N chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Theo khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo

quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý. Ngoài ra các bên nếu có yêu cầu giải quyết về con cái và tài sản thì Tòa án áp dụng Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Chính vì vậy xác định mối quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà N không được pháp luật công nhận là vợ chồng, vì ông D và bà N chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà N là vợ chồng là có cơ sở.

[4] Về quan hệ con chung: các con đã trưởng thành.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: do ông D và bà N không có tài sản chung và nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Ông Trần Văn D phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005491 ngày 25/04/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Ông D đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn D và bà Liêu Tuyết N là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Các con đã trưởng thành.

3. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn D nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005491 ngày 25/04/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Ông D đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho ông Trần Văn D biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho bà Liêu Tuyết N biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.

TÒA

- TAND tỉnh Kiên Giang .

- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.

- Các đương sự.

- Lưu HS.

- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN**

(Đã ký)

Lê Quang Nhật